

Số: 1392/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 02/2026**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 02/2026, cụ thể như sau:

A. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 02/2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 17 văn bản (gồm 14 Nghị định, 03 Nghị quyết của Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định của Chính phủ ban hành:

1. Nghị định số 51/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo;
2. Nghị định số 52/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;
3. Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai;
4. Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;
5. Nghị định số 55/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ;

6. Nghị định số 56/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2025 - 2026;

7. Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

8. Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, Luật Căn cước;

9. Nghị định số 59/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất;

10. Nghị định số 60/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia;

11. Nghị định số 61/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính;

12. Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19/01/2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam;

13. Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

14. Nghị định số 64/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

Các Nghị quyết của Chính phủ ban hành:

1. Nghị quyết số 66.14/2026/NQ-CP ngày 10/02/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc trong việc xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng;

2. Nghị quyết số 66.15/2026/NQ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về phát triển nhà ở xã hội;

3. Nghị quyết số 09/2026/NQ-CP ngày 04/02/2026 của Chính phủ về tạm ngưng hiệu lực và điều chỉnh thời hạn áp dụng Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27/01/2026 của Chính phủ về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm.

B. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 10 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 02/2026 như sau:

I. Nghị định số 52/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 02/02/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

¹Đến ngày 10/3/2026, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 06 Nghị định của Chính phủ, 01 Nghị quyết của Chính phủ, cụ thể như sau:

- **Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Giáo dục và Đào tạo soạn thảo:** Nghị định số 51/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo.

- **Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công an soạn thảo:**

+ Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, Luật Căn cước;

+ Nghị định số 59/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất;

+ Nghị định số 60/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia;

+ Nghị định số 61/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

- **Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Y tế soạn thảo:** Nghị quyết số 09/2026/NQ-CP ngày 04/02/2026 của Chính phủ về tạm ngưng hiệu lực và điều chỉnh thời hạn áp dụng Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27/01/2026 của Chính phủ về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm.

Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Ban Chấp hành Trung ương Đảng yêu cầu: *“Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi; xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...”*. Tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị yêu cầu: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”*.

- Cơ sở pháp lý:

Tại khoản 2, khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công về quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Luật này và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này, theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam. Quốc hội đã thông qua Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, đã điều chỉnh một số quy định về hình thức xử lý tài sản, trình tự, và quy định về thẩm quyền quyết định trong mua sắm, thuê, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền. Vì vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung các quy định tương ứng tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP để phù hợp với định hướng chính sách tại Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15.

- Cơ sở thực tiễn:

Theo tổng hợp báo cáo tổng kết, đánh giá của các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương, việc triển khai Nghị định số 165/2017/NĐ-CP còn một số khó khăn, vướng mắc cần phải được sửa đổi, bổ sung, thay thế để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn như:

(i) Một số cơ quan, đơn vị của Đảng hiện chưa được quy định cụ thể tại Nghị định 165/2017/NĐ-CP như: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Chính trị cấp tỉnh là đơn vị dự toán cấp I của ngân sách tỉnh,...;

(ii) Chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định khai thác tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện;

(iii) Một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan của Đảng chưa có quy định cụ thể để làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị thực hiện như trình tự, thủ tục giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan, đơn vị; thẩm quyền quyết định bảo dưỡng, sửa chữa, thuê đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công; khai thác tài sản công sau thu hồi...;

(iv) Việc phân bổ tiền thu thanh lý tài sản theo nguồn vốn hình thành tài sản gặp khó khăn;....

Từ các cơ sở nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam để thay thế Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ là cần thiết và có cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn.

2.2. Mục đích ban hành:

- Phù hợp với mô hình tổ chức hệ thống chính trị, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp sau khi sắp xếp tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính. Giải quyết các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, các nội dung quy định không còn phù hợp với bối cảnh hiện nay;

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 Chương, 45 Điều kèm theo 01 Biểu mẫu, cụ thể:

+ Chương I. Quy định chung (07 Điều);

+ Chương II. Chế độ quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương, cơ quan, đơn vị của Đảng ở cấp tỉnh (31 Điều);

+ Chương III. Chế độ quản lý, sử dụng tài sản tại Đảng ủy ở trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đảng ủy cấp xã (03 Điều);

+ Chương IV. Báo cáo tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam (01 Điều);

+ Chương V. Tổ chức thực hiện (03 Điều).

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Quy định chung (từ Điều 3 đến Điều 7):

Quy định về nguồn hình thành tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng; nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng; quyền và nghĩa vụ của cơ

quan, đơn vị của Đảng quản lý, sử dụng tài sản, người đứng đầu cơ quan, đơn vị của Đảng quản lý, sử dụng tài sản. Các nội dung này được quy định trên cơ sở kế thừa các nội dung đã được quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP; có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung:

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, đơn vị của Đảng quản lý, sử dụng tài sản trong việc thường xuyên rà soát việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan, đơn vị để kịp thời xử lý, bảo đảm việc quản lý, sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí tài sản.

- Bổ sung quy định để xác định cơ quan, đơn vị của Đảng quản lý, sử dụng tài sản, gồm:

- + Cơ quan, đơn vị của Đảng ở Trung ương gồm: (i) Cơ quan của Đảng ở Trung ương là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng; (ii) Đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng; (iii) Đơn vị sự nghiệp thuộc các cơ quan, đơn vị tại điểm (i) và (ii);

- + Văn phòng Đảng ủy Quốc hội, Văn phòng Đảng ủy Chính phủ, Văn phòng Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương (sau đây gọi là Văn phòng Đảng ủy ở trung ương);

- + Cơ quan, đơn vị của Đảng thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh gồm: (i) Cơ quan hành chính thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; (ii) Đơn vị sự nghiệp thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

- + Cơ quan, đơn vị của Đảng ở cấp tỉnh gồm: (i) Cơ quan của Đảng ở cấp tỉnh gồm: Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy (sau đây gọi là Văn phòng tỉnh ủy) và cơ quan là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy; (ii) Đơn vị sự nghiệp của Đảng ở cấp tỉnh gồm: đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh ủy, thành ủy; đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy;

- + Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- + Cơ quan, đơn vị của Đảng ở cấp xã gồm: (i) Văn phòng Đảng ủy cấp xã; (ii) Đơn vị sự nghiệp của Đảng ở cấp xã: Trung tâm chính trị cấp xã.

3.2.2. Các quy định cụ thể:

Các quy định cụ thể (từ Chương II đến Chương IV): Nội dung quy định cụ thể tại Nghị định được kế thừa các nội dung đã được quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP hiện vẫn phù hợp với thực tế.

Những nội dung này nhằm bảo đảm phù hợp với Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và giải quyết các vướng mắc, bất cập trong thực tế, cụ thể như sau:

- Về phân cấp, phân quyền Nghị định điều chỉnh các quy định về thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền để bảo đảm tính tự quyết, tự chịu trách nhiệm của khối cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam đối với tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng và phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

+ Đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định: Giao thẩm quyền trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị của Đảng được giao quản lý, sử dụng tài sản quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

+ Đối với tài sản đủ tiêu chuẩn tài sản cố định: Giao thẩm quyền cho Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Đảng ủy ở Trung ương, tỉnh ủy, thành ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đảng ủy cấp xã quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với cơ quan, đơn vị của Đảng thuộc phạm vi quản lý (thay vì một số trường hợp thực hiện theo quy định về thẩm quyền áp dụng đối với cơ quan nhà nước như hiện nay). Riêng đơn vị sự nghiệp của Đảng tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được tự quyết định việc bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản tại đơn vị mình;

+ Giao Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tỉnh ủy, thành ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp của Đảng thuộc phạm vi quản lý; giao người đứng đầu đơn vị sự nghiệp của Đảng tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản của đơn vị mình vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để đẩy mạnh phân cấp;

+ Giao thẩm quyền quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản trong trường hợp không thay đổi cơ quan quản lý tài sản cho cơ quan, đơn vị của Đảng được giao quản lý, sử dụng tài sản (thay vì phải báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản quyết định như hiện nay);

+ Bổ sung quy định về thẩm quyền của Đảng ủy cấp xã trong quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công do cơ quan, đơn vị của Đảng ở cấp xã quản lý, sử dụng (thay vì thẩm quyền của Văn phòng huyện ủy) để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Về đơn giản hóa thủ tục hành chính Nghị định không có nội dung quy định về thủ tục hành chính thuộc phạm vi của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP mà chỉ có quy định về thủ tục nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị của Đảng, cơ quan nhà nước. Các nội dung này được quy định theo hướng đơn giản hóa thủ tục, cụ thể:

+ Bổ quy định về thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê tài sản và quy định cơ quan, đơn vị của Đảng căn cứ dự toán ngân sách được giao, nguồn kinh phí được

phép sử dụng để tổ chức mua sắm, thuê tài sản theo quy định của pháp luật về đấu thầu, không phải thực hiện trình tự, thủ tục trình quyết định mua sắm, thuê tài sản để đơn giản hóa thủ tục và phù hợp với nội dung sửa đổi Luật Đấu thầu tại Luật số 56/2024/QH15 (bổ quy định về người có thẩm quyền trong đấu thầu là người có thẩm quyền quyết định mua sắm và giao trách nhiệm cho chủ đầu tư, cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư);

+ Bổ quy định về việc phải thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu về tài sản đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Đảng thông qua hợp đồng tặng cho hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan (nếu có); bổ quy định về việc thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu về tài sản và lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật tiêu hao để đơn giản hóa thủ tục và đồng bộ với quy định về xác lập quyền sở hữu toàn dân tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

+ Bổ quy định về thủ tục lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Sở Tài chính trước khi cấp có thẩm quyền quyết định giao đất, thu hồi đất thuộc trụ sở làm việc của cơ quan của Đảng theo quy định của pháp luật về đất đai để phù hợp với Luật Đất đai năm 2024 và Luật số 56/2024/QH15;

+ Bổ quy định về việc thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước khi báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý nhà, đất để cắt giảm thủ tục (do tại Nghị định đã quy định đầy đủ trường hợp xử lý, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý tài sản); đồng thời, bổ sung quy định giao cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản có có trách nhiệm thường xuyên rà soát việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan, đơn vị để kịp thời xử lý, bảo đảm việc quản lý, sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí tài sản.

- Các nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

+ Sửa đổi, hoàn thiện quy định về việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý, khai thác tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng để phù hợp với quy định của Đảng về quỹ dự trữ ngân sách Đảng và cơ chế tài chính đặc thù của một số cơ quan của Đảng (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh);

+ Sửa đổi, hoàn thiện quy định về báo cáo tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Các nội dung bổ sung:

+ Bổ sung quy định về khai thác tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng để tạo cơ sở pháp lý khai thác hiệu quả tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng (các nội dung về khai thác tài sản được quy định tương tự như khai thác tài sản tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập);

+ Bổ sung quy định về khai thác tài sản có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền của Đảng theo các hình thức: (i) Giao tài sản có quyết định thu hồi cho đơn vị sự nghiệp của Đảng, doanh nghiệp của Đảng quản lý, khai thác (tương tự như giao tài sản cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương quản lý, khai thác quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP của Chính phủ); (ii) Bố trí trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có quyết định thu hồi (bao gồm hoặc không bao gồm các tài sản khác hiện có tại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đó) cho cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sử dụng tạm thời trong thời gian chưa có tài sản hoặc đang trong thời gian thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

+ Bổ sung hình thức xử lý tài sản được tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Đảng để phù hợp với thực tiễn nhằm xử lý các tài sản này hiệu quả;

+ Bổ sung quy định về chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý để phù hợp với các hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước.

- Các nội dung lược bỏ: Bỏ quy định về sử dụng tài sản tại cơ quan, đơn vị của Đảng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư để phù hợp với phạm vi dự án được thực hiện theo phương thức đối tác công tư theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

II. Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/02/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XIII, trong đó đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành;

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

+ Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

+ Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả;

+ Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp;

+ Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp;

+ Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Kết luận số 213-KL/TW ngày 21/11/2025 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai;

+ Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội Khóa XV (yêu cầu: *“ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật”* - Mục 3);

+ Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ;

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Cơ sở pháp lý:

+ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

+ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

+ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15;

+ Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu, tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ quốc hội Khóa XV.

Ngoài ra, một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; Luật Đầu thầu năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15); Luật Xây dựng năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 61/2024/QH15); Luật Đầu tư công năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15); Luật thanh tra số 84/2025/QH15; Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15.

Nghị định đã đảm bảo phù hợp, thể chế hóa đúng và đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng tại các văn bản cơ sở chính trị, pháp lý nêu trên, đồng thời tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

- Cơ sở thực tiễn:

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Trong thời gian vừa qua, các địa phương đã triển khai thực hiện các Nghị định nêu trên và phát sinh một số nội dung cần được điều chỉnh cho phù hợp;

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nói chung (Quyết định số 804/QĐ-BNNMT ngày 14/4/2025) và ban hành Kế hoạch chi tiết xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai nói riêng (Quyết định số 1097/QĐ-BNNMT ngày 24/4/2025).

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc như: Một số nội dung như thiên tai làm mất đất, rừng ngập mặn ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn và gây ảnh hưởng đến di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới chưa được quy định trong tình huống khẩn cấp về thiên tai; thẩm quyền tổng hợp nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và huy động, phân bổ và triển khai nguồn lực tài chính hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai còn có sự khác nhau giữa pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về phòng, chống thiên tai; chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã cần cập nhật các quy định hiện hành; việc tổ chức thực hiện di dời công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao của các địa phương chưa đảm bảo thời gian quy định; chưa có quy định về sử dụng diện tích đất xen kẽ giữa các công trình, nhà ở hiện có thuộc các khu vực dân cư tập trung hiện có ở bãi sông đảm bảo quy định chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phòng, chống lũ và an toàn đê điều, chính sách cho việc thực hiện duy tu bảo dưỡng đê điều và xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) đê điều; chưa có quy định về hỗ trợ người dân triển khai hành động sớm, chuẩn bị ứng phó trước thiên tai; quy định thời gian thực hiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (03 tháng) và khắc phục hậu quả thiên tai (09 tháng) chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn,...

2.2. Mục đích ban hành:

Rà soát đảm bảo các nội dung tại Nghị định phù hợp và thể chế hóa đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Đảng tại các văn bản trong phân cơ sở chính trị nhất là Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp,... Rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều và các Luật khác được Quốc hội thông qua trong thời gian gần đây. Tháo gỡ những bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều; tạo hành lang pháp lý quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đồng thời không để phát sinh khoảng trống về pháp lý trong công tác quản

lý nhà nước, thực thi pháp luật về đề điều và phòng, chống thiên tai.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Phạm vi điều chỉnh:

- Sửa đổi phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng, chống thiên tai và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng, chống thiên tai và luật đề điều như sau: Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, bao gồm: Trách nhiệm truyền tin, tần suất, thời lượng phát tin, mạng lưới, trang thiết bị thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai; tình huống khẩn cấp về thiên tai, các loại dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam; chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã. Trong đó đã điều chỉnh bỏ nội dung: “*cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của cơ quan chỉ đạo, chỉ huy về phòng, chống thiên tai và cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn*”. Lý do: Khoản 4 Điều 44 Luật Phòng, chống thiên tai giao “*Chính phủ quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai của bộ, cơ quan ngang bộ, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp và cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai với Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn*”. Tại điểm p khoản 4 Điều 54 Luật Phòng thủ dân sự đã bãi bỏ Điều 44 Luật Phòng, chống thiên tai;

- Sửa đổi phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều như sau: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 4; Điều 6; Điều 26; khoản 2 và khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 37 và Điều 46 của Luật Đề điều, trong đó, đã chỉnh sửa bỏ nội dung quy định chi tiết Điều 9 về nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề (nội dung quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề đã được quy định cụ thể tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và bỏ nội dung quy định chi tiết Điều 44 về thanh tra đề điều để phù hợp với quy định của Luật Thanh tra năm 2025 (đã bãi bỏ Điều 44 Luật Đề điều về thanh tra đề điều);

- Sửa đổi phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đề như sau: Nghị định này quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch

đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; trong đó sửa đổi tên quy hoạch (gộp 02 quy hoạch: quy hoạch đê điều và quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê thành 01 quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê) và bỏ quy hoạch thủy lợi để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Sửa đổi phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai như sau: Nghị định này quy định về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai; các khoản viện trợ quốc tế để chuẩn bị ứng phó thiên tai tại Việt Nam, không bao gồm khoản viện trợ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo và khoản viện trợ mua sắm, cung cấp các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; trong đó đã bổ sung quy định “*viện trợ quốc tế để chuẩn bị ứng phó thiên tai*” với mục tiêu huy động trước để tăng cường nguồn lực và chủ động hơn, sẵn sàng thực hiện các hoạt động cứu trợ, khắc phục hậu quả kịp thời tại thời điểm thiên tai sắp xảy ra hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra;

- Phạm vi điều chỉnh của các Nghị định còn lại giữ nguyên;

Phạm vi điều chỉnh trong Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, không thay đổi cơ bản phạm vi điều chỉnh của các Nghị định.

3.2. Đối tượng áp dụng:

- Sửa đổi đối tượng áp dụng của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê như sau: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

- Sửa đổi khoản 2 Điều 2 đối tượng áp dụng của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai như sau: Bên tiếp nhận viện trợ là các tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam; có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của các khoản viện trợ gồm: a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ sau khi tiếp nhận viện trợ chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ, hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ; b) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đối tượng áp dụng của các Nghị định còn lại giữ nguyên.

Đối tượng áp dụng trong Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, không thay đổi cơ bản đối tượng áp dụng của các Nghị định.

3.3. Nội dung cơ bản:

Nghị định sửa đổi, bổ sung tập trung vào 04 nhóm nội dung như sau: (i) Sửa đổi, bổ sung theo chức năng, nhiệm vụ mới của các Bộ; (ii) Phân định thẩm quyền liên quan đến chính quyền 02 cấp; Phân cấp, phân quyền theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (iii) Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; (iv) Nhóm nội dung về những vướng mắc, bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành và sửa đổi theo các Luật đã được Quốc hội thông qua trong thời gian gần đây.

Trong các nhóm nội dung nêu trên, 03 nhóm nội dung từ (i) đến (iii) đã được thực hiện tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện: Các nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện tại 62 Điều của Nghị định.

- Nội dung bãi bỏ:

+ Bãi bỏ khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 7; khoản 3 Điều 19; Điều 20; Điều 31 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP;

+ Bãi bỏ Điều 4; Điều 9 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP;

+ Bãi bỏ Điều 9, khoản 1 và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP;

+ Bãi bỏ Điều 14 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

+ Nghị định được ban hành không làm gia tăng gánh nặng thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan. Các thủ tục hành chính quy định trong Nghị định gốc đã được công bố, công khai ngay sau khi Nghị định gốc được ban hành.

+ Việc quy định nhiều hình thức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính giúp tạo thuận lợi, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các cá nhân, tổ chức khi nộp hồ sơ như: nộp mọi lúc mọi nơi, không phụ thuộc địa giới hành chính, thông tin về thủ tục được công khai, minh bạch; giảm chi phí đi lại, thời gian chờ đợi, ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy nhanh tiến độ xử lý;

+ Các thủ tục hành chính được quy định trong Nghị định này không phát sinh thêm thành phần hồ sơ giấy tờ. Chỉ bổ sung thêm các yếu tố nội dung nhằm làm rõ thêm các quy định để khi triển khai thực hiện không dẫn đến các nội dung phát sinh không cần thiết. Đặc biệt là các thủ tục hành chính liên quan đến cứu trợ, tiếp nhận và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp. Qua thực tế triển khai thực hiện, các thủ tục trên đều thực hiện trong trường hợp khẩn cấp góp phần hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do đó cần phải triển khai nhanh nhất đến được với người dân bị thiệt hại. Các nhóm thủ tục này đã bỏ các quy định bắt buộc lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương có liên quan để tránh gây mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ, không đảm bảo kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả và hỗ trợ người dân đặc biệt là phù hợp với chủ trương hiện nay về phân cấp, phân quyền cho các cơ quan chủ quản (các bộ, cơ quan trung ương hoặc UBND tỉnh) tự quyết định và tự chịu trách nhiệm;

+ Mặt khác, nhóm thủ tục hành chính về hỗ trợ, trợ cấp chỉ sửa đổi các nội dung cho phù hợp với yêu cầu của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã được quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Các thủ tục hành chính đã cắt giảm thời gian thực hiện (giảm khoảng 50% số ngày thực hiện), bỏ các thành phần hồ sơ và nội dung kê khai không cần thiết tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các cá nhân, tổ chức;

+ Nghị định đã nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; đã triệt để khai thác các dữ liệu có thể thay thế trong đó có cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (căn cước công dân), cơ sở dữ liệu điện tử về hộ tịch (giấy chứng tử, trích lục khai tử).

- Nội dung phân quyền, phân cấp: Không có.

Thực hiện chủ trương phân cấp thẩm quyền theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã rà soát, xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó bao gồm nội dung phân cấp thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình ở bãi sông từ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thành Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều (quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật lĩnh vực nông nghiệp và môi trường: khoản 7 Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều); nội dung phân cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê từ Thủ tướng Chính phủ thành Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trên cơ sở đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các quy định tương ứng tại các Nghị

định số 113/2007/NĐ-CP, Nghị định số 53/2019/NĐ-CP và Nghị định số 04/2011/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với quy định của các Luật hiện hành.

III. Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 09/02/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

+ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 có nêu: “*Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội. Đến năm 2030, phấn đấu đạt 30 m² sàn nhà ở bình quân đầu người*”;

+ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu: “*bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước tương xứng để đảm bảo thực hiện các mục tiêu của chính sách an sinh nhà ở. Rà soát, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thủ tục hành chính về nhà ở xã hội. Tạo lập hành lang pháp lý và cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các quỹ cho phát triển nhà ở xã hội và bất động sản; có chính sách ưu đãi đủ mạnh để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng nhà ở, cho thuê đối người có thu nhập thấp, thu nhập trung bình...*”;

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu: “*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; cải cách phương thức quản lý, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với từng loại hình nghiên cứu; cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính*”;

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã nêu chủ trương “*công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá”, dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, “những vấn*

đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn”; “Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật”;

+ Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đề ra định hướng *“đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp; thực hiện cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ pháp luật, điều kiện kinh doanh”;*

+ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương đã ban hành về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Theo đó, đã nêu rõ nội dung: *“Thể chế phải đi trước, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, rõ ràng. Kiến trúc số quốc gia phải được chuẩn hoá, tích hợp, dùng chung và có khả năng mở rộng linh hoạt”. “Lấy dữ liệu làm trung tâm, phải bảo đảm “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”. “Chuyển đổi số là quá trình đổi mới toàn diện phương thức làm việc của các cơ quan trong hệ thống chính trị, trong đó việc cấu trúc lại quy trình, phân cấp, phân quyền gắn liền với việc ứng dụng công nghệ”.*

- Cơ sở pháp lý:

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và 2026 có nêu: *“Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần bảo đảm mục tiêu tăng trưởng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước”.*

Để thực hiện việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, Nghị quyết 66/NQ-CP cho phép: *“Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh”.*

+ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, trong đó có lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

- Cơ sở thực tiễn:

Trong quá trình triển khai thực hiện các Nghị định hướng dẫn Luật Nhà ở năm 2023, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 cho thấy:

- Cần thiết sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm thực hiện chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thời gian qua, một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực nhà ở như: quy hoạch đô thị và nông thôn, đầu tư,... đã được sửa đổi, bổ sung. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Xây dựng đã tổng hợp một số khó khăn vướng mắc cần rà soát, sửa đổi bổ sung một số quy định để giải quyết các điểm nghẽn, thúc đẩy phát triển nhà ở, thị trường bất động sản như: yêu cầu tiếp tục phân cấp, phân quyền bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; tháo gỡ khó khăn vướng mắc khi triển khai thực hiện trên thực tế...

Căn cứ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên thì việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 43 Điều, 06 Chương bao gồm:

- Chương I: Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản (12 Điều);

- Chương II: Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (14 Điều);

- Chương III: Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (04 Điều);

- Chương IV: Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về quản lý và phát triển nhà ở xã hội (08 Điều);

- Chương V: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (02 Điều);

- Chương VI: Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện (03 Điều).

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định:

- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản (Nghị định số 96/2024/NĐ-CP);

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (Nghị định số 95/2024/NĐ-CP);

- Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (Nghị định số 98/2024/NĐ-CP);

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (Nghị định số 100/2024/NĐ-CP);

- Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (Nghị định số 140/2025/NĐ-CP);

- Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định áp dụng theo đối tượng áp dụng của Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

- Về các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 96/2024/NĐ-CP:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định nguyên tắc chung về giải quyết thủ tục hành chính, trong đó: Quy định về hình thức gửi hồ sơ, sử dụng dữ liệu số thay thế cho thành phần hồ sơ bản giấy; hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử và bằng bản giấy; sửa đổi, bổ sung quy định để cắt giảm, đơn giản hóa điều

kiện kinh doanh đối với hoạt động, chấm dứt, đình chỉ hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản;

+ Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 9 thay thế “*Hợp đồng cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải, xử lý nước thải*” bằng “*giấy tờ, tài liệu chứng minh việc bảo đảm cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải, xử lý nước thải*” trong hồ sơ về thông báo đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan về sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 17, 18) quy định về: Trường hợp Sàn giao dịch bất động sản chấm dứt, đình chỉ hoạt động thì thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản phải đáp ứng điều kiện về trụ sở, địa điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

+ Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số cụm từ tại khoản 3 Điều 4, các Phụ lục I, XI, XIV.

- Về các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP:

+ Sửa đổi bổ sung Điều 4, Điều 15:

(i) Làm rõ khu vực cần bảo đảm quốc phòng an ninh đối với dự án chỉ có một phần diện tích thuộc khu vực này;

(ii) Cho phép nhà đầu tư được lựa chọn đề nghị lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để xác định dự án thuộc khu vực cần bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc không thuộc khu vực này khi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư;

+ Sửa đổi bổ sung điểm b khoản 5 Điều 7 quy định trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đã được kết nối, khai thác, vận hành thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận không phải báo cáo trực tiếp bảo đảm phù hợp, thống nhất với pháp luật hiện hành;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 51 rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở do UBND cấp tỉnh thực hiện;

+ Sửa đổi bổ sung Điều 71 quy định giao UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà ở cũ thuộc tài sản công cho phù hợp với thực tế địa phương đối với trường hợp không xác định được tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà ở;

+ Sửa đổi bổ sung Điều 85 quy định cụ thể cơ quan tiếp nhận giải quyết hồ sơ về đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư là cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh để bảo đảm tính thống nhất phân cấp phân quyền triệt để cho địa phương.

- Về các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2024/NĐ-CP:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 4 quy định về nguyên tắc chung về cải cách đơn giản hóa thủ tục hành chính, thực hiện chuyển đổi số, dữ liệu hóa các thành phần hồ sơ bản giấy sang dữ liệu điện tử;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 16 quy định rõ trách nhiệm UBND cấp tỉnh quyết định thời gian tối đa thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

+ Sửa đổi bổ sung Điều 48 để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính.

- Về các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP:

+ Bổ sung quy định một Điều nguyên tắc chung về giải quyết thủ tục hành chính, trong đó: Quy định về hình thức gửi hồ sơ, sử dụng dữ liệu số thay thế cho thành phần hồ sơ bản giấy; hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử và bằng bản giấy;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 29: Bổ sung thêm hình thức xác định điều kiện về nhà ở khi đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội trong trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình được; sửa đổi cơ quan xác nhận điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 30: Cơ quan xác nhận điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở² không có hợp đồng lao động là cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 38: Làm rõ trình tự, thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội; bổ sung quy định về thời hạn UBND cấp xã thực hiện xác nhận đối tượng được mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội là 07 ngày; bổ sung trách nhiệm tổng hợp Danh sách đăng ký mua nhà ở xã hội của chủ đầu tư; làm rõ quy định về số lượng các căn hộ của các đối tượng ưu tiên không phải bốc thăm; trách nhiệm công bố công khai Danh sách các khách hàng đã ký hợp đồng mua bán nhà ở xã hội;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 39: Làm rõ quy định về trường hợp bán lại nhà ở xã hội cho chủ đầu tư dự án; bổ sung quy định: Trường hợp bên bán lại nhà ở xã hội chưa thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng mua bán với chủ đầu tư thì thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự trước khi bán lại nhà ở xã hội;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 48: Quy định rõ thời hạn thực hiện xác nhận của UBND cấp xã về điều kiện để được hỗ trợ vay vốn ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định³.

² Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị.

³ a) Có đất ở nhưng chưa có nhà ở hoặc có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 68: Trình tự thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 78: Quy định chủ đầu tư được ưu tiên bán nhà ở cho người đang thuê nếu người thuê nhà ở có nhu cầu mua trước thời hạn 10 năm và đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện theo quy định của Nghị định này hoặc bán lại nhà ở này cho Quỹ nhà ở quốc gia.

- Về các nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng:

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về việc Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp, ủy quyền thực hiện trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công.

3.4.2. Những nội dung bổ sung mới:

- Về các nội dung bổ sung mới tại Nghị định số 96/2024/NĐ-CP:

+ Bổ sung Điều 2a quy định về nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính; trong đó quy định về hình thức gửi hồ sơ, sử dụng dữ liệu số thay thế cho thành phần hồ sơ bản giấy; hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử và bằng bản giấy;

+ Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 Điều 8 quy định lồng ghép bước lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về xác định dự án được phép hoặc không được phép bán nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài vào thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua;

+ Bổ sung Điều 18a quy định về chấm dứt, đình chỉ hoạt động doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản.

- Về các nội dung bổ sung mới tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP:

+ Bổ sung Điều 2a quy định nguyên tắc chung về giải quyết thủ tục hành chính, trong đó: quy định về hình thức gửi hồ sơ, sử dụng dữ liệu số thay thế cho thành phần hồ sơ bản giấy; hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử và bằng bản giấy;

+ Bổ sung Điều 37a quy định về xác định giá bán, giá thuê, thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư để tạo cơ sở cho địa phương thực hiện bán, cho thuê, thuê mua loại nhà ở này;

+ Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 58 quy định UBND cấp xã đồng thời là cơ quan quản lý nhà ở thuộc tài sản công trong trường hợp UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp xã làm đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công;

+ Bổ sung Điều 86a quy định về áp dụng tạm thu mức phí dịch vụ không vượt khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư do địa phương ban hành trong trường hợp đơn vị quản lý vận hành và các chủ sở hữu nhà chung cư không thỏa thuận được giá nhằm bảo đảm duy trì hoạt động của nhà chung cư;

- Về các nội dung bổ sung mới tại Nghị định số 98/2024/NĐ-CP:

Sửa đổi, bổ sung Điều 18 cho phép thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư trong trường hợp không thỏa thuận được việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại Điều 16 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP.

- Về các nội dung bổ sung mới tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP:

+ Bổ sung nội dung quy định mới tại Điều 30 về các thông tin trong đơn đề nghị xác nhận điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội của đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động bao gồm: Họ, chữ đệm và tên; Ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân; ngày, tháng, năm cấp thẻ căn cước/căn cước công dân; nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi ở hiện tại. Đồng thời, bổ sung nội dung trong đơn đề nghị như sau: Công dân có trách nhiệm kê khai và cam kết thông tin thu nhập bình quân hàng tháng;

+ Bổ sung nội dung quy định mới tại Điều 30 về Đơn đề nghị xác nhận điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội đồng thời là giấy tờ chứng minh về đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội;

+ Bổ sung nội dung quy định mới tại Điều 38: Người đăng ký mua nhà ở xã hội phải cam kết chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở và chịu trách nhiệm về việc bảo đảm đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội tại thời điểm ký hợp đồng mua bán; làm rõ đối tượng ưu tiên là nữ giới được áp dụng đối với trường hợp người đứng đơn đăng ký là nữ giới đơn thân hoặc phải là chủ hộ của hộ gia đình trên cơ sở dữ liệu về cư trú.

- Về các nội dung bổ sung mới tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP:

Bổ sung thẩm quyền của Chánh Văn phòng Trung ương Đảng được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án và quyết định việc quản lý, vận hành đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được cấp có thẩm quyền giao thực hiện.

3.4.3. Nội dung bị bãi bỏ:

- Về các nội dung bị bãi bỏ tại Nghị định số 96/2024/NĐ-CP:

+ Bãi bỏ khoản 2 Điều 15, khoản 6 Điều 26, điểm c khoản 9 Điều 31 để thực thi đơn giản hóa giấy tờ, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh;

+ Bãi bỏ đoạn “*Trường hợp dự án thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật sau thời điểm Luật Kinh doanh bất động sản có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo chủ trương đầu tư của dự án được chấp thuận điều chỉnh*” tại khoản 5 Điều 38 vì quy định này chồng chéo, trùng lặp với quy định của pháp luật về đầu tư và không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

+ Bãi bỏ mục 4 Phụ lục XVIII, mục 4 Phụ lục XX.

- Về các nội dung bị bãi bỏ tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP:

+ Bỏ thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở do Bộ Xây dựng thực hiện vì Nghị định số 144/2025/NĐ-CP đã phân cấp, phân quyền triệt để cho địa phương thực hiện (bỏ khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 51);

+ Bỏ quy định giao cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng thực hiện thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư để thực thi phân cấp triệt để cho địa phương (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 85);

+ Bãi bỏ quy định “*cơ quan có thẩm quyền quản lý quy hoạch cấp tỉnh khi phê duyệt quy hoạch thì có trách nhiệm công bố dân số tương đương một phương quy định tại khoản này trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình*” để phù hợp với pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

+ Bãi bỏ quy định lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tại giai đoạn lập, phê duyệt quy hoạch để giảm bớt thủ tục hành chính;

+ Bãi bỏ khoản 8 Điều 95 để thực hiện thống nhất theo Luật Nhà ở.

3.4.4 Quy định chuyển tiếp:

Nghị định quy định chuyển tiếp:

- Đối với các trường hợp nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì cơ quan tiếp nhận không được yêu cầu nộp thêm giấy tờ đối với thành phần hồ sơ đã được quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp cơ sở dữ liệu đối với nội dung đó chưa được khai thác, vận hành;

- Đối với trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thì việc thay đổi thông tin sẽ do cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh thay vì cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ; các đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư đã được đăng tải đủ điều kiện vận hành theo quy định trước ngày Nghị định 95/2024/NĐ-CP có hiệu lực thì không phải thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 95 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP, trừ trường hợp có thay đổi về thông tin, nội dung cung cấp dịch vụ hoặc không đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở;

- Đối với nhà ở xã hội:

+ Trường hợp chủ đầu tư đã thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê mua theo quy định của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP. Trường hợp chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký thì thực hiện theo quy định của Nghị định này;

+ Các giấy tờ chứng minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được xác nhận.

IV. Nghị định số 55/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 09/02/2026.

- Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước (Nghị định số 63/2019/NĐ-CP) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ.

- Xử lý chuyển tiếp đối với:

+ Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công, dự trữ quốc gia, kho bạc nhà nước xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết để xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định về xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

+ Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở pháp lý:*

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Dự trữ nhà nước và các luật có liên quan, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 63/2019/NĐ-CP.

Ngày 13/11/2020, Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14. Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính; các chức danh được xử phạt hành chính.

Đề phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý nhà nước, ngày 16/11/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 102/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập (Nghị định số 102/2021/NĐ-CP). Tại Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP.

Ngày 25/6/2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 88/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025), trong đó tại khoản 2 Điều 2 Luật quy định: *“Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này”*.

Như vậy, việc ban hành Nghị định số 55/2026/NĐ-CP là có cơ sở pháp lý.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Ngày 08/01/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP (sửa đổi nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý tài sản công).

Ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trong đó, Bộ Tài chính được giao xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 102/2021/NĐ-CP (bao gồm 03 lĩnh vực: quản lý tài sản công; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước). Riêng lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí được tách thành một nghị định riêng (phù hợp với Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sửa đổi) sau khi được ban hành).

Như vậy, việc ban hành Nghị định số 55/2026/NĐ-CP là có cơ sở thực tiễn.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về dự trữ quốc gia, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ cơ quan quản lý nhà nước, thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định số 55/2026/NĐ-CP gồm 04 Điều, cụ thể:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ;

- Điều 2: Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ;

- Điều 3: Quy định chuyển tiếp;

- Điều 4: Điều khoản thi hành.

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

3.2.1. *Các nội dung sửa đổi:*

- Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công:

+ Sửa đổi hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả, nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi các biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với từng hành vi vi phạm hành chính đảm bảo thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP;

+ Sửa đổi hành vi vi phạm quy định về mua sắm/giao tài sản công và việc xác định phần giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt (sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi vi phạm về việc tặng cho tài sản công (Điều 10 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP); xử lý tài sản công (Điều 15 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP); tổ chức xử lý tài sản công (Điều 16 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản (Điều 14 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Điều 22 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi vi phạm về xử lý tài sản kết cấu hạ tầng (Điều 25 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp huyện thành thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (Điều 29 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi về thẩm quyền xử phạt của các chức danh trong lĩnh vực quản lý tài sản công bao gồm: (i) Cục trưởng Cục Quản lý công sản; (ii) Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; (iii) Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập; (iv) Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập; (v) Giám đốc Sở (Điều 30 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP).

- Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia: Sửa đổi thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp huyện thành thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (khoản 1 Điều 51 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP); thẩm quyền xử phạt của: (i) Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; (ii) Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập; (iii) Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập (Điều 52 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP).

- Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước:

+ Sửa đổi thời điểm các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước được xác định là đã kết thúc (khoản 5 Điều 3 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP); Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kho bạc nhà nước (khoản 6 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi vi phạm quy định về khoản chi ngân sách nhà nước phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao (Điều 54 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi lập hồ sơ đề nghị chi sai chế độ quy định, không phù hợp điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng (Điều 55 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo đề chi ngân sách nhà nước nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và hành vi lập hồ sơ đề nghị chi sai so với hồ sơ, chứng từ gốc tại đơn vị nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 56 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi vi phạm thời hạn thanh toán để thu hồi tạm ứng ngân sách nhà nước (Điều 59 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi hành vi vi phạm quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước (Điều 60 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Sửa đổi thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước (Điều 62 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP).

3.2.2. Các nội dung bổ sung:

- Bổ sung các nội dung chung liên quan đến hình thức xử phạt:

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt theo từng hành vi vi phạm hành chính;

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính nhiều lần;

+ Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý tài sản công, dự trữ quốc gia, kho bạc nhà nước có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển vụ việc vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để thụ lý, giải quyết; trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự ban hành các quyết định về việc vụ việc vi phạm không bị xử lý hình sự thì tiến hành xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Các khoản 8, 9 và 10 và 11 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP).

- Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công:

+ Bổ sung hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về việc khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (bổ sung Điều 13a Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bổ sung hành vi vi phạm trong việc giao tài sản kết cấu hạ tầng (bổ sung Điều 24a Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bổ sung về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với Thanh tra viên; Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra (bổ sung điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia: Bổ sung thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với Thanh tra viên; Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra (Điều 50 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước: Bổ sung hành vi vi phạm hành chính đối với việc gửi đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch sau thời hạn chậm nhất phải thực hiện đối

chiếu, xác nhận số dư tài khoản theo quy định (điểm b khoản 1 Điều 60 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP).

3.2.3. Các nội dung bãi bỏ:

- Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công:

+ Bãi bỏ hành vi thực hiện đi thuê tài sản khi không có quyết định về thuê tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền (điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP); hành vi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan (điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ hành vi vi phạm các hành vi xác định giá trị tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ quy định về xác định số tiền phải nộp lại tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng (khoản 6 Điều 15 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ các hành vi xác định giá trị tài sản trong việc tổ chức xử lý tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng (khoản 2, khoản 3 Điều 16; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ hành vi thực hiện phân cấp nhập dữ liệu cho đơn vị cấp dưới khi không có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính trong việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản công (điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 1 Điều 18 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP); hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung (khoản 2 Điều 18 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ hành vi vi phạm quy định về xác định giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (khoản 2 Điều 24 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Thanh tra.

- Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia:

+ Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Thanh tra (Điều 52 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước (Điều 53 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP).

- Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước:

+ Bãi bỏ hành vi vi phạm chế độ thanh toán các khoản chi ngân sách Nhà nước (Điều 57 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP do đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 55 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ hành vi vi phạm thủ tục kiểm soát cam kết chi (Điều 58 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP);

+ Bãi bỏ thẩm quyền của Thanh tra (Điều 63 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP).

V. Nghị định số 56/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2025 - 2026

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành cho đến hết ngày 31/12/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

+ Việt Nam và Campuchia đã ký kết và thực hiện các Bản Thỏa thuận trong các giai đoạn: 2006 - 2007, 2010 - 2011, 2012 - 2013, 2014 - 2015, 2016 - 2017, 2019 - 2020, 2021 - 2022, 2023 - 2024. Trong giai đoạn 2023 - 2024, để thực hiện cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu tại Bản Thỏa thuận, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 24/01/2024 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023 - 2024. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định, Nghị định có hiệu lực cho đến hết ngày 31/12/2024. Đến nay, Nghị định này đã hết hạn thực hiện;

+ Ngày 20/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 55/NQ-CP về việc ký Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2025 - 2026 (Nghị quyết số 55/NQ-CP). Ngày 28/4/2025, Bộ Công thương đã ký kết với phía Campuchia Bản Thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 của Bản Thỏa thuận, Bản Thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hạn vào ngày 31/12/2026;

+ Tại Điều 4 Nghị quyết số 55/NQ-CP quy định: “*Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận theo trình tự, thủ*

tục rút gọn, áp dụng hiệu lực trở về trước kể từ thời điểm Bản Thỏa Thuận có hiệu lực đối với Việt Nam (nếu cần thiết)”;

+ Để triển khai thực hiện cam kết về thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Bản Thỏa thuận, Bộ Tài chính cần trình Chính phủ ban hành Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận giai đoạn 2025 - 2026 (gọi tắt là Nghị định Biểu thuế Việt Nam - Campuchia). Nghị định Biểu thuế được xây dựng theo Danh mục Biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022 hiện hành. Nghị định Biểu thuế Việt Nam - Campuchia đã được đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2025;

+ Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ được quy định hiệu lực trở về trước khi *“Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước”*;

+ Bản Thỏa thuận giữa Việt Nam và Campuchia đã có hiệu lực từ ngày 28/4/2025, theo Điều 11 và Điều 13 của Bản Thỏa thuận. Bên cạnh đó, quy định hiệu lực trở về trước sẽ mang lại lợi ích (được áp dụng thuế suất ưu đãi và được hoàn thuế nộp thừa), không đặt ra nghĩa vụ mới hay tăng mức thuế đối với doanh nghiệp.

Như vậy, việc xây dựng và ban hành Nghị định Biểu thuế Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026 là cần thiết để thực thi cam kết quốc tế, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016. Bên cạnh đó, việc xây dựng Nghị định Biểu thuế Việt Nam - Campuchia theo trình tự, thủ tục rút gọn, áp dụng hiệu lực trở về trước kể từ thời điểm Bản Thỏa Thuận có hiệu lực đối với Việt Nam là cần thiết để văn bản nội luật hóa kịp thời có hiệu lực đảm bảo việc thực thi điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Cơ sở thực tiễn:

+ Trong khuôn khổ Bản Thỏa thuận, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tại Phụ lục I của Bản Thỏa thuận, phạm vi bao gồm 28 dòng hàng; cam kết về hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan tại Phụ lục II; và cam kết danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng hưởng ưu đãi theo Bản Thỏa thuận tại Phụ lục III;

+ Về quan hệ thương mại, thời gian qua trao đổi hàng hóa của Việt Nam và Campuchia luôn duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực và ổn định. Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Campuchia khoảng trên 10 tỷ USD năm 2024, tăng 18% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Campuchia đạt khoảng 5,4 tỷ USD, tăng 8,8%; nhập khẩu từ Campuchia đạt 4,8 tỷ USD, tăng 30,3% so với năm 2023; xuất siêu vào khoảng 600 triệu USD;

+ Về tận dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận, theo số liệu của Cục Hải quan, năm 2024, Kim ngạch nhập khẩu 29 mã hàng theo Bản Thỏa thuận của Việt Nam đạt 1,16 tỷ USD, chiếm khoảng 31,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Campuchia sang Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ có 02 mã hàng thuộc nhóm hàng lá thuốc lá chưa tước cọng (mã HS 2401.10.50 và 2401.10.90) tận dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận. Tổng kim ngạch nhập khẩu tận dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận của 02 mã hàng trên là 11,175 triệu USD, chiếm khoảng 83% tổng kim ngạch nhập khẩu của 02 mã hàng nêu trên từ Campuchia, tương đương 1% tổng kim ngạch nhập khẩu của 29 mã hàng quy định trong Bản Thỏa thuận, chiếm 0,23% tổng kim ngạch nhập khẩu 2024 từ Campuchia;

+ Trong quá trình thực hiện, Nghị định sẽ tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành hàng thuộc Phụ lục I và II (như gạo, lá thuốc lá, gia cầm, rau quả tươi và một số sản phẩm nông nghiệp);

+ Thời gian qua, từ năm 2005 đến nay (kỳ/gia hạn Bản Thỏa thuận hai năm một lần), mặc dù các mặt hàng tận dụng ưu đãi thuế quan tuy chiếm tỷ trọng chưa cao trong tổng kim ngạch thương mại nhưng việc duy trì các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu từ năm 2005 đến nay đã góp phần thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam-Campuchia từ mức khoảng 700 triệu USD năm 2005 lên mức 8,3 tỷ USD năm 2023 và khoảng trên 10 tỷ USD năm 2024. Điều này cho thấy vai trò tích cực và sự cần thiết tiếp tục duy trì Bản Thỏa thuận.

2.2. Mục đích ban hành:

Thực hiện đúng cam kết của Việt Nam tại Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026, đảm bảo tính tương thích của Nghị định với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, bao gồm việc tuân thủ Hiệp định Hải quan ASEAN (Điều 19 Hiệp định Hải quan ASEAN) về việc áp dụng Danh mục AHTN 2022 của ASEAN và Danh mục HS phiên bản 2022 của Tổ chức Hải quan thế giới khi xây dựng Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực thi Bản Thỏa thuận.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 07 Điều khoản và 03 Phụ lục. Các điều khoản bao gồm:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2. Đối tượng áp dụng;
- Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan;

- Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;
- Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia;
- Điều 6. Hiệu lực thi hành;
- Điều 7. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026.

3.3. Đối tượng áp dụng và đối tượng bị xử phạt:

Nghị định này quy định 03 đối tượng áp dụng là:

- (1) Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- (2) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;
- (3) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

3.4. Nội dung cơ bản của Nghị định:

Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 24/01/2024 về Biểu thuế để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023 - 2024.

Nghị định bao gồm 07 Điều khoản và 03 Phụ lục. Các điều khoản bao gồm:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2. Đối tượng áp dụng;
- Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan;
- Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;
- Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia;
- Điều 6. Hiệu lực thi hành;
- Điều 7. Trách nhiệm thi hành.
- Phụ lục I. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026;

- Phụ lục II. Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026;

- Phụ lục III - Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026.

VI. Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Hiệu lực thi hành:

1.1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13/02/2026.

1.2. Nghị định này thay thế Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

1.3. Bãi bỏ quy định:

- Điều 1 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Các nội dung quy định tại Chương III, Chương IV, khoản 3 Điều 54 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Điều 8, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu.

1.4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

1.5. Điều khoản chuyển tiếp:

- Các doanh nghiệp đã có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt phương án cổ phần hóa thì tiếp tục xây dựng trình cấp có thẩm quyền phương án cổ phần hóa, triển khai phương án cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này.

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này phải thực hiện Kiểm toán nhà nước và điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp đã công bố nếu có chênh lệch.

- Các doanh nghiệp đã có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt. Việc xử lý các vấn đề về tài chính và quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Các doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt. Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần thực tế bán cho nhà đầu tư chiến lược với tổng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt), cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật hiện hành về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần.

- Các doanh nghiệp cổ phần hóa đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện theo quy định sau:

- + Trước ngày 31/12/2028, căn cứ quy định của pháp luật ở thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu (bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có), cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các vấn đề về tài chính để quyết định phê duyệt báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và chỉ đạo tổ chức bàn giao cho công ty cổ phần;

- + Trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II, Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp cấp I có trách nhiệm chủ trì xử lý, quyết toán, quyết định các nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

- + Sau thời hạn quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp cấp I chịu trách nhiệm trước Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc chưa hoàn thành việc quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần, việc chậm hoàn thành việc quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần của các doanh nghiệp đã cổ phần hóa được xem xét là một căn cứ để đánh

giá và phân loại cán bộ, công chức, người quản lý doanh nghiệp theo quy định;

+ Đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng thực hiện kiểm toán theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, căn cứ quy định của pháp luật ở thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp cấp I) và Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp cấp I (trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II) chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các vấn đề tài chính của doanh nghiệp.

Sau khi có kết quả kiểm tra, xử lý các tồn tại tài chính của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp cấp I có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hồ sơ quyết toán cổ phần hóa bao gồm: Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hồ sơ quyết toán cổ phần hóa khi nhận được đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Thời gian tổ chức thực hiện kiểm toán, thời gian công bố kết quả kiểm toán thực hiện theo quy định tại Luật Kiểm toán nhà nước và các quy trình của Kiểm toán nhà nước.

Doanh nghiệp cổ phần hóa và cơ quan đại diện chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp cấp I có trách nhiệm giải trình, cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đảm bảo tính đầy đủ, chính xác hồ sơ, tài liệu đến công tác quyết toán cổ phần hóa và xử lý các vấn đề tài chính trước khi phê duyệt quyết toán theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

Căn cứ kết quả của Kiểm toán nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp cấp I xem xét, quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước/phần vốn của doanh nghiệp cấp I tại doanh nghiệp cấp II tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung theo quy định về ngân sách nhà nước hoặc nộp về Công ty mẹ - doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có) và chỉ đạo tổ chức bàn giao cho công ty cổ phần.

- Các khoản thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II sau khi trừ các khoản chi có liên quan đến cổ phần hóa theo quy định được hạch toán vào kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp cấp I, trừ các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước sau đây:

+ Các khoản thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần trước ngày 01/4/2022 (ngày Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ có hiệu lực);

+ Khoản thu từ bán cổ phần lần đầu phải nộp phát sinh trước ngày 01/4/2022

(sau khi trừ chi phí hỗ trợ xử lý lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa, giá trị cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá và giá vốn của số cổ phần bán ra tương ứng với vốn đầu tư của doanh nghiệp cấp I tại doanh nghiệp cấp II).

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con còn dư tại thời điểm ngày 31/12/2017 (bao gồm cả các khoản phải thu và số dư bằng tiền) được nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp. Đối với các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được để lại bổ sung vốn điều lệ theo phương án đã duyệt.

- Về phương án sử dụng đất tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành:

+ Các doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa, tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa và phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa đã được phê duyệt;

+ Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa được phê duyệt phương án sử dụng đất thì không tiếp tục việc phê duyệt phương án sử dụng đất. Doanh nghiệp cổ phần hóa lập Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất sau khi chuyển thành công ty cổ phần trên nguyên tắc không gắn với chuyển đổi mục đích sử dụng đất và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt đối với doanh nghiệp cấp I hoặc Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty doanh nghiệp cấp I phê duyệt đối với doanh nghiệp cấp II.

- Đối với số cổ phần đã bán cho tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp cổ phần hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức công đoàn của doanh nghiệp cổ phần nắm giữ và không chuyển nhượng cổ phần trong vòng 03 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn còn số dư bằng tiền của Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chi thưởng theo quy định.

Trường hợp sau khi xử lý vẫn còn số dư thì doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp.

- Các doanh nghiệp đã hoàn tất việc bán cổ phần lần đầu trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành:

+ Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật chứng khoán thì phải thực hiện niêm yết trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện niêm yết nhưng đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán thì phải thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật chứng khoán trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này;

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng thì không phải thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

- Đối với các doanh nghiệp thực hiện tổ chức lại theo các hình thức quy định tại chương III, chương IV đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức lại trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

- Đối với các phương án chuyển nhượng vốn đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

+ Góp phần thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, nhằm huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để doanh nghiệp nhà nước giữ vững vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

+ Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục rút gọn (Luật số 68/2025/QH15).

- *Cơ sở thực tiễn:*

+ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước quy định các khái niệm, hình thức, những vấn đề chung về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giao Chính phủ quy định chi tiết 4 vấn đề liên quan đến nội dung cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, việc xử lý tài chính khi thực hiện các hình thức cơ cấu lại vốn nhà nước;

+ Đảm bảo khuôn khổ pháp lý về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp đồng bộ với các quy định mới của pháp luật doanh nghiệp (Luật doanh nghiệp 2020 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2022), pháp luật chứng khoán (Luật chứng khoán 2019 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2024), pháp luật đất đai (Luật đất đai 2024), pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm

2017, được sửa đổi, bổ sung năm 2024) và các pháp luật có liên quan khác;

+ Giải quyết được các vướng mắc, bất cập, xử lý những phát sinh chưa có cơ sở pháp lý thực hiện thời gian qua liên quan đến cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp như: vấn đề phân cấp thẩm quyền trong việc thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn theo danh mục; xử lý đất đai khi cổ phần hóa doanh nghiệp theo hướng hạn chế tối đa thất thoát vốn nhà nước sau cổ phần hóa hoặc khi chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; quy định cụ thể các trường hợp hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp cấp 2 vào doanh nghiệp cấp 1 thực tế phát sinh nhưng chưa có quy định cụ thể.

Vì vậy, việc soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp là có cơ sở thực tiễn và theo đúng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu quả việc đổi mới, cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi các hình thức cơ cấu lại vốn quy định tại Luật số 69/2014/QH13 trước đây và phù hợp với Luật mới ban hành, đảm bảo doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế; huy động và phát huy hết các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước nói chung, doanh nghiệp nhà nước nói riêng cho phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định được kết cấu thành 8 Chương, 101 Điều và 03 phụ lục kèm theo, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung;
- Chương II. Cổ phần hóa doanh nghiệp;
- Chương III. Chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty TNHH hai thành viên trở lên và chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ trên 50% vốn điều lệ;
- Chương IV. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể doanh nghiệp;
- Chương V. Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên;
- Chương VI. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Chương VII. Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp;

chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp;

- Chương VIII. Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định chi tiết về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 29, khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 30, khoản 6 Điều 31, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 32, điểm c khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 33, điểm d khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp;
- Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, trừ Ngân hàng chính sách;
- Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3.4. Nội dung cơ bản của Nghị định:

- Cổ phần hóa doanh nghiệp (Chương II): Nghị định kế thừa các quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP và số 140/2020/NĐ-CP, quy định về các nội dung: Điều kiện cổ phần hóa, đối tượng, đồng tiền thanh toán mua cổ phần; Xử lý tài chính khi cổ phần hóa; Xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; Bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa; Chính sách đối với người lao động khi cổ phần hóa.

- Về chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty TNHH hai thành viên trở lên (Mục 1 Chương III): Nghị định cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, Trong đó, quy định về: Điều kiện và hình thức chuyển đổi doanh nghiệp; Nguyên tắc chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Nội dung phương án chuyển đổi; Trách nhiệm thực hiện của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp.

- Về chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ trên 50% vốn điều lệ (Mục 2 Chương III):

+ Nghị định quy định các phương thức chuyển đổi: công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên thành công ty cổ phần; quy định các nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung phương án chuyển đổi phù hợp với quy định của Điều 202, 203, 204 Luật Doanh nghiệp;

+ Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của Nhà nước để chuyển đổi doanh nghiệp sau khi trừ các chi phí chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp được nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp.

- Về Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể doanh nghiệp (Chương IV): Căn cứ quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp và kế thừa các quy định của Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, Nghị định quy định chi tiết các nội dung: Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp nhà nước; giải thể doanh nghiệp.

- Về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên (Chương V): Nghị định cơ bản kế thừa các quy định về chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, số 32/2018/NĐ-CP và số 140/2020/NĐ-CP; bổ sung quy định: Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn, Trường hợp chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định tại Nghị định này không thành công hoặc không bán hết số cổ phần, vốn góp theo phương án đã được phê duyệt thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định lựa chọn thời điểm phù hợp để tiếp tục chuyển nhượng vốn hoàn thành kế hoạch chuyển nhượng vốn.

- Về Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Chương VI): Nghị định kế thừa quy định tại Nghị định số 23/2022/NĐ-CP và rà soát, đưa các quy định tại các Thông tư số 83/2018/TT-BTC⁴ và số 119/2021/TT-BTC⁵ của Bộ Tài chính đã thực hiện ổn định trong thực tế để đưa vào Nghị định, gồm các nội dung:

+ Nguyên tắc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước; Các trường hợp chuyển giao;

+ Thẩm quyền quyết định chuyển giao;

+ Trình tự, thủ tục chuyển giao doanh nghiệp;

+ Căn cứ xác định, hồ sơ chuyển giao;

+ Xử lý tài chính khi chuyển giao; Trách nhiệm thực hiện của các đơn vị khi

⁴ Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước

⁵ Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 83/2018/TT-BTC

thực hiện chuyển giao;

- + Chính sách đối với người lao động khi chuyển giao.

- Về Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp (Chương VII): Nghị định quy định về hai nội dung:

- + Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp;

- + Chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp.

- Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 100): Nghị định quy định các trường hợp chuyển tiếp sau:

- + Quy định trường hợp chuyển tiếp cho các doanh nghiệp đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa;

- + Quy định về tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II trước ngày 01/4/2022 (ngày Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ có hiệu lực) thì nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp;

- + Quy định các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn, tổ chức lại theo các hình thức quy định tại chương III, chương IV trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

- Về trách nhiệm thi hành (Điều 101): Nghị định quy định trách nhiệm của các cấp như sau:

- + Thủ tướng Chính phủ quyết định tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước; phê duyệt kế hoạch 5 năm cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp thuộc phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính và đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

- + Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt kế hoạch 5 năm cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo các hình thức cơ cấu lại quy định tại Nghị định này.

VII. Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19/01/2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/3/2026.

- Quy định chuyên tiếp: Khoản 2 Điều 14 Nghị định quy định “*Các hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy đăng ký đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 10/2005/TT-BNG và Thông tư số 03/2025/TT-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao*”.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW), đặt ra yêu cầu đầy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính;

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 (Nghị quyết số 66/NQ-CP), trong đó yêu cầu yêu cầu đầy mạnh việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm tạo lập môi trường thông thoáng, thuận lợi; đồng thời đổi mới phương thức quản lý để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước;

+ Quyết định số 2109/QĐ-TTg ngày 21/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao năm 2025 (Quyết định số 2109/QĐ-TTg). Theo đó, Bộ Ngoại giao được giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại một số văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 03 văn bản liên quan đến lĩnh vực hoạt động của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác nước ngoài tại Việt Nam, cụ thể: (i) Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19/01/2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định số 06/2005/NĐ-CP); (ii) Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP (Thông tư số 10/2005/TT-BNG); (iii) Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP (Thông tư số 03/2025/TT-BNG);

+ Nghị định số 134/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại (Nghị định số 134/2025/NĐ-CP).

Nghị định đã giao Bộ Ngoại giao thẩm quyền quyết định việc cấp Giấy phép lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài đối với trường hợp có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan liên quan, thay vì phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

+ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước. Theo đó, cần bổ sung quy định về chế độ báo cáo hằng năm của Bộ Ngoại giao trình Thủ tướng Chính phủ.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Nghị định số 06/2005/NĐ-CP, Thông tư số 10/2005/TT-BNG, Thông tư số 03/2025/TT-BNG đã tạo hành lang pháp lý ổn định cho các thủ tục hành chính liên quan đến cấp phép và hoạt động của tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài được thực hiện nề nếp, thuận lợi, cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước. Tuy nhiên, để thực hiện chủ trương cải cách hành chính quyết liệt của Chính phủ tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66/NQ-CP, Quyết định số 2109/QĐ-TTg, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung là bước đi cần thiết nhằm tiếp tục bãi bỏ các thành phần hồ sơ không còn phù hợp, đơn giản hóa quy trình, cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi hơn nữa cho các tổ chức nước ngoài và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thực hiện chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính bằng việc cụ thể hóa các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP và Quyết định số 2109/QĐ-TTg, tập trung cắt giảm các điều kiện, thủ tục rườm rà, tạo lập môi trường hoạt động thuận lợi, bình đẳng cho các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài; tăng cường đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Tích hợp, cụ thể hóa toàn bộ nội dung hướng dẫn cụ thể của Thông tư số 10/2005/TT-BNG và Thông tư số 03/2025/TT-BNG vào Nghị định, tiến tới bãi bỏ 02 Thông tư nhằm bảo đảm tinh gọn, thống nhất. Việc này giúp tập trung quy định tại một văn bản duy nhất, thuận lợi trong việc tra cứu, áp dụng; đồng thời bảo đảm tính đồng bộ và ngăn ngừa khoảng trống pháp lý trong quá trình chuyển tiếp văn bản;

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân cấp triệt để thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính về các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài cho Bộ Ngoại giao, giảm thiểu tầng nấc trung gian theo đúng quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP;

- Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước thông qua việc chuẩn hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính công khai, minh bạch, hiện đại; đồng thời thiết lập chế độ báo cáo hai chiều đồng bộ, thống nhất từ cơ sở lên Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm kỷ luật hành chính và sự chỉ đạo, điều hành thông suốt, hiệu quả.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 15 Điều:

- Điều 1 đến Điều 13 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP;

- Điều 14, 15 về điều khoản và trách nhiệm thi hành.

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

Từ Điều 1 đến Điều 13 gồm các nội dung sau:

- Sửa đổi từ Điều 5 đến Điều 10 của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP để triển khai các nội dung tại Quyết định số 2109/QĐ-TTg về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và ứng dụng chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, cụ thể:

+ Về điều kiện cấp giấy phép lập văn phòng đại diện: Đổi thành phần hồ sơ từ “*Văn kiện chương trình/dự án được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt, thời gian thực hiện từ 05 năm trở lên tại Việt Nam*” sang “*Dự kiến chương trình, dự án hoạt động trong vòng 05 năm tại Việt Nam*” theo phương án được phê duyệt tại Quyết định số 2109/QĐ-TTg (Mục IV.I) (Điều 2 Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 5 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP).

+ Về thành phần hồ sơ: Thành phần hồ sơ đề nghị lập văn phòng đại diện từ “*Văn kiện chương trình/dự án được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt, thời gian thực hiện từ 05 năm trở lên tại Việt Nam*” được lược bỏ, chỉ cần thông tin về dự kiến chương trình, dự án hoạt động tại Việt Nam trong vòng 05 năm tại Việt Nam, tích hợp trong Đơn xin phép lập văn phòng đại diện tại Việt Nam theo Mẫu số 01 tại Phụ lục Nghị định (Khoản 4 Điều 3 Nghị định bãi bỏ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP).

+ Về thời gian thực hiện thủ tục hành chính và cách thức nộp hồ sơ: Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được giảm từ 30 ngày xuống 14 ngày làm việc (tương đương 20 ngày); bổ sung cách thức nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính để cắt giảm chi phí tuân thủ và cách thức nộp hồ sơ trực tuyến theo yêu cầu của Luật Giao dịch điện tử 2023 (Điều 4 Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP; Điều 6 Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP; Điều 7 Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP).

- Bổ sung quy định phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn: Phân cấp thẩm quyền quyết định cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép cho văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Ngoại giao trong trường hợp có ý kiến khác nhau (Điều 5 Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP; Điều 7 Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP).

- Tích hợp các quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BNG và Thông tư số 03/2025/TT-BNG:

+ Về thủ tục cấp mới Giấy phép lập văn phòng đại diện: Chuyển các nội dung chi tiết tại Thông tư số 10/2005/TT-BNG về quy trình Bộ Ngoại giao xin ý kiến các cơ quan liên quan; bổ sung lấy ý kiến của UBND tỉnh, thành phố nơi tổ chức nước ngoài dự kiến xin đặt văn phòng đại diện để bảo đảm có căn cứ từ địa phương khi xem xét cấp Giấy phép, làm rõ các nội dung Bộ Ngoại giao cần xin ý kiến và trình tự, thủ tục xin ý kiến. Mẫu 01 về đơn đề nghị lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Thông tư số 03/2025/TT-BNG được đưa vào Phụ lục của Nghị định (Điều 5 Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP).

+ Về thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép lập văn phòng đại diện: Chuyển các nội dung chi tiết về hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Giấy phép từ khoản 4, Mục II Thông tư số 10/2005/TT-BNG vào Nghị định để làm rõ thành phần hồ sơ; bổ sung các nội dung Bộ Ngoại giao cần xin ý kiến và trình tự, thủ tục xin ý kiến theo để làm rõ quy trình sửa đổi, bổ sung, gia hạn tương tự như thủ tục cấp mới Giấy phép. Mẫu 02 về đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của Thông tư số 03/2025/TT-BNG được đưa vào Phụ lục của Nghị định (Điều 6 Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP; Điều 7 Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP).

+ Về quy trình thu hồi Giấy phép lập văn phòng đại diện tại Việt Nam: Đưa việc Bộ Ngoại giao tham khảo ý kiến các cơ quan theo quy định tại khoản 3 Mục III Thông tư số 10/2005/TT-BNG vào Nghị định (Điều 8 Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP).

- Hoàn thiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm: Bổ sung Chương IIIa quy định về chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, kèm theo các Mẫu 04, Mẫu 05 và Mẫu 06 tại Phụ lục của Nghị định về đề cương báo cáo của cơ quan chủ quản phía Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài và báo cáo của Bộ Ngoại giao trình Thủ tướng Chính phủ (Điều 10 Nghị định).

- Phụ lục của Nghị định bao gồm 06 mẫu văn bản:

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị lập Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 03	Giấy phép lập Văn phòng đại diện của tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 04	Đề cương báo cáo định kỳ của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam
Mẫu số 05	Đề cương báo cáo định kỳ của Văn phòng đại diện tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 06	Đề cương báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao

VIII. Nghị quyết số 66.14/2026/NQ-CP ngày 10/02/2026 của Chính Phủ xử lý khó khăn, vướng mắc trong việc xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2026 đến hết ngày 28/02/2027.

- Bãi bỏ điểm k khoản 1 Điều 62, Điều 57, điểm 1 khoản 1 Điều 63 Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

- Cơ sở dữ liệu công chứng của các địa phương được xây dựng trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của Luật Công chứng số 46/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho đến ngày Cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Nghị quyết này được xây dựng, đưa vào vận hành, sử dụng chính thức và các dữ liệu cần thiết trong Cơ sở dữ liệu công chứng của các địa phương đã được đồng bộ đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu công chứng này theo quy định của pháp luật.

- Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về xây dựng Cơ sở dữ liệu công chứng trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị quyết, nghị định của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành sau ngày Nghị quyết này được thông qua và trước ngày 01/3/2027 thì các quy định tương ứng được ban hành trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhiều văn bản quan trọng đã được ban hành như Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW), Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, trong đó yêu cầu xây dựng các nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Trên cơ sở đó, việc xây dựng Cơ sở dữ liệu công chứng theo hướng tập trung, thống nhất và dùng chung là cần thiết, thay cho mô hình phân tán như hiện nay.

- Cơ sở thực tiễn:

+ Theo Luật Công chứng năm 2014, cơ sở dữ liệu công chứng do các địa phương xây dựng và quản lý. Triển khai Luật Công chứng năm 2014, trước khi sắp xếp đơn vị hành chính đã có 58/63⁶ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng được cơ sở dữ liệu công chứng và ban hành quy chế quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, còn tỉnh Hà Tĩnh là địa phương duy nhất chưa xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng;

+ Luật Công chứng năm 2024 quy định cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm: cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp và cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương⁷. Các cơ sở dữ liệu này được tích hợp, kết nối với nhau và với các cơ sở dữ liệu khác. Về cơ bản, cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp phục vụ quản lý nhà nước về công chứng; cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương phục vụ quản lý nhà nước và hoạt động nghiệp vụ công chứng của các công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng;

+ Thực hiện việc xây dựng và vận hành các cơ sở dữ liệu công chứng theo hướng này, Nhà nước cần đầu tư kinh phí và nguồn nhân lực để xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp và cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương;

⁶ 05 địa phương chưa có cơ sở dữ liệu công chứng gồm: Ninh Bình, Thái Bình, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai.

⁷ Mỗi địa bàn cấp tỉnh có 01 cơ sở dữ liệu công chứng.

Từ thực trạng trên cho thấy, hiện nay, cả nước chưa có cơ sở dữ liệu công chứng tập trung, thống nhất và dùng chung; chưa có phần mềm quản lý công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng toàn quốc. Cả Phần mềm Quản lý thông tin công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng của Bộ Tư pháp và phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng ở địa phương chưa kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư dẫn đến khó khăn trong việc quản lý, giám sát hoạt động công chứng, khó khăn khi tra cứu thông tin ngăn chặn, tính trùng lặp, thiếu chuẩn dữ liệu và không đảm bảo an toàn thông tin; phát sinh chi phí và nhân lực để xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp và cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương.

Nguyên nhân là do Luật Công chứng hiện hành chưa có quy định về việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tập trung, thống nhất và dùng chung nên thiếu cơ sở pháp lý để xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng theo hướng này, trong khi yêu cầu của Đảng, Nhà nước và thực tiễn triển khai chủ trương tổ chức lại chính quyền địa phương hai cấp và xây dựng nền tảng số yêu cầu cấp thiết cần xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng theo hướng tập trung, thống nhất và dùng chung.

Trong thời gian Luật Công chứng năm 2024 chưa được sửa đổi, bổ sung, Bộ Tư pháp nhận thấy, việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về cơ sở dữ liệu công chứng là cần thiết, nhằm tạo cơ sở pháp lý, tiết kiệm chi phí, nhân lực, góp phần khơi thông nguồn lực xã hội, phục vụ hiệu quả cho việc thúc đẩy phát triển, tăng trưởng kinh tế.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị quyết này nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, hướng tới việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất và dùng chung, bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, giảm chi phí, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công chứng và hành nghề công chứng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm có 06 điều:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2: Xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng;
- Điều 3: Tổ chức thực hiện;
- Điều 4: Điều khoản chuyển tiếp;
- Điều 5: Hiệu lực thi hành;

- Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng để xử lý khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện Điều 66 Luật Công chứng số 46/2024/QH15 về Cơ sở dữ liệu công chứng.

3.2.2 Đối tượng áp dụng:

Bộ Tư pháp; các bộ, ngành, địa phương; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng.

3.2.3. Các quy định chính:

Nghị quyết quy định việc xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu công chứng tập trung, thống nhất và dùng chung trên phạm vi toàn quốc do Bộ Tư pháp xây dựng và quản lý; quy định về quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu; kết nối cơ sở dữ liệu công chứng với các cơ sở dữ liệu có liên quan; kinh phí xây dựng, vận hành, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan; đồng thời quy định điều khoản chuyển tiếp đối với cơ sở dữ liệu công chứng của các địa phương đã xây dựng trước khi Nghị quyết có hiệu lực.

3.2.4. Nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:

Nghị quyết quy định xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tập trung, thống nhất và dùng chung từ Trung ương đến địa phương, thay cho mô hình cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp và cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương theo Luật Công chứng hiện hành; đồng thời bãi bỏ, điều chỉnh một số quy định tại Nghị định số 104/2025/NĐ-CP và Thông tư số 05/2025/TT-BTP để bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật.

3.2.5. Danh mục phụ lục kèm theo:

Không có.

IX. Nghị quyết số 66.15/2026/NQ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về phát triển nhà ở xã hội

1. Hiệu lực thi hành:

Kể từ ngày 13/02/2026 và được thực hiện đến hết ngày 28/02/2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

+ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu: “*bổ trí nguồn vốn ngân sách nhà nước tương xứng để đảm bảo thực hiện các mục tiêu của chính sách an sinh nhà ở. Rà soát, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thủ tục hành chính về nhà ở xã hội. Tạo lập hành lang pháp lý và cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các quỹ cho phát triển nhà ở xã hội và bất động sản; có chính sách ưu đãi đủ mạnh để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng nhà ở, cho thuê đối với người có thu nhập thấp, thu nhập trung bình...*”. Đồng thời Nghị quyết đã yêu cầu: “*Rà soát, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thủ tục hành chính về nhà ở xã hội*”, “*Đổi mới phương thức, mô hình quản lý và phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp...; các tỉnh, thành phố bảo đảm bố trí đủ quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội*”;

+ Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới đã xác định phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành xây dựng ít nhất 01 triệu căn nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp tại khu vực đô thị, đồng thời yêu cầu: “*ban hành cơ chế, chính sách tạo thuận lợi và chủ động cho các địa phương trong việc dành ngân sách đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội, thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư để có quỹ đất sạch làm nhà ở xã hội; đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, bảo đảm đồng bộ hạ tầng xã hội trong và ngoài phạm vi dự án. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội, các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận dễ dàng với nhà ở xã hội; cắt giảm tối đa thời gian thực hiện thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng, kinh doanh, mua bán, quản lý, sử dụng nhà ở xã hội. Thực hiện trình tự thủ tục hành chính giao đất, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, lựa chọn chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội... theo hướng rút gọn, bảo đảm nhanh chóng, thuận tiện, công khai, minh bạch; tăng tỉ lệ nhà ở xã hội cho thuê*”.

- Cơ sở pháp lý:

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 4: “*2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết do Chính phủ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất*”;

+ Thông báo số 596/TB-VPCP ngày 03/11/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc

với các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp bất động sản về các giải pháp phát triển đột phá nhà ở xã hội.

2.2. Mục đích ban hành:

- Xây dựng Nghị quyết nhằm đẩy nhanh tiến độ, rút ngắn thời gian đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội;

- Tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong xây dựng, phát triển nhà ở xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh hiện nay. Tạo cơ chế ưu đãi hơn nữa để thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;

- Thúc đẩy sự phát triển nhà ở xã hội đồng thời có tác động kép: giúp người dân có thu nhập thấp có cơ hội tiếp cận với nhà ở phù hợp, gắn với việc hoàn thành mục tiêu thực hiện Đề án: “*Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030*”, đồng thời cân đối cung - cầu, điều chỉnh cơ cấu hàng hóa bất động sản, từ đó tác động hạ giá thành phân khúc nhà ở thương mại, giúp thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh hơn.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 04 Điều, bao gồm:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;
- Điều 2: Các cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc;
- Điều 3: Hiệu lực thi hành;
- Điều 4: Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung cơ bản:

- Việc xử lý khó khăn, vướng mắc về quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện như sau:

- + Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

- + Quy hoạch chi tiết được lập mới, điều chỉnh đồng thời với quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung trong trường hợp không yêu cầu lập quy hoạch phân khu và được phê duyệt sau khi quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được phê duyệt;

- + Việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường

hợp vị trí khu đất chưa có hoặc chưa phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định của pháp luật về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và các khu vực nằm trong địa giới hành chính phường thuộc tỉnh, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân là nhà chung cư. Đối với các khu vực còn lại, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quyết định về loại hình nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và đáp ứng thực trạng của địa phương.

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, nhà ở vì mục đích quốc phòng, an ninh, để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở thì được mua, thuê mua nhà ở xã hội không phải bốc thăm và không phải đáp ứng điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập theo quy định.

- Đối tượng lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc tại các đơn vị công an được mua, thuê mua, thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều kiện về nhà ở và điều kiện về thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở của đối tượng này được áp dụng như đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở.

X. Nghị định số 64/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 64/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2026 (cùng với hiệu lực của Luật Phục hồi, phá sản).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết:

- *Cơ sở chính trị:*

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhất là chủ trương Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Quốc hội Khóa XV đã thông qua Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Phục hồi, phá sản), thay thế Luật Phá sản năm 2014 nhằm hoàn thiện thể chế, góp phần giải phóng sức sản xuất, khơi thông nguồn lực, tăng cường hội nhập quốc tế, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự nói chung và hoạt động thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (sau đây gọi tắt là quyết định

tuyên bố phá sản) nói riêng, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, định hướng lớn nhằm hoàn thiện, tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật.

- Cơ sở pháp lý:

Luật Phục hồi, phá sản đã sửa đổi căn bản quy định về thẩm quyền, thủ tục thi hành quyết định tuyên bố phá sản, trong đó có thủ tục định giá, định giá lại, bán tài sản; khắc phục tình trạng một số quy định không thống nhất giữa Luật Phá sản năm 2014 và Luật Thi hành án dân sự.

Luật Phục hồi, phá sản quy định: Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền và thủ tục thi hành quyết định tuyên bố phá sản (khoản 5 Điều 76); định giá tài sản và bán tài sản (khoản 7 Điều 77). Bên cạnh 02 nội dung được Luật Phục hồi, phá sản giao quy định chi tiết, thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định còn có nhiệm vụ quy định những biện pháp cần thiết để thi hành Luật.

Ngày 24/01/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 163/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phục hồi, phá sản, trong đó phân công Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố phá sản theo thủ tục rút gọn và có hiệu lực cùng với hiệu lực của Luật Phục hồi, phá sản (ngày 01/3/2026).

Như vậy, Luật Phục hồi, phá sản và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã xác định rõ nhiệm vụ xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố phá sản nhằm tiếp tục thể chế hóa, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, góp phần giải phóng sức sản xuất, khơi thông nguồn lực, tăng cường hội nhập quốc tế, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

- Cơ sở thực tiễn:

Sau khi Luật Phá sản năm 2014 được ban hành, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch số 07/2018/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 12/6/2018 quy định việc phối hợp trong thi hành quyết định của Tòa án giải quyết phá sản (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 07), tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thi hành quyết định tuyên bố phá sản.

Thời gian qua, việc tổ chức và triển khai thực hiện các quy định của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, Luật Phá sản và Thông tư liên tịch đã được Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan trong hệ thống Thi hành án dân sự thực hiện kịp thời, đầy đủ để bảo đảm việc thi hành đạt hiệu quả.

Tuy nhiên, quá trình triển khai các quy định về thi hành quyết định tuyên bố phá sản tại Luật Phá sản năm 2014 và Thông tư liên tịch số 07 còn có một số khó khăn, vướng mắc.

Do vậy, để triển khai Luật Phục hồi, phá sản, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, yêu cầu đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên; khắc phục tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai các quy định về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản tại Luật Phá sản năm 2014 và Thông tư liên tịch số 07, việc xây dựng Nghị định này là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Phục hồi, phá sản; đồng thời, quy định các biện pháp hướng dẫn thi hành Luật, bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất để triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các quy định về thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Luật Phục hồi, phá sản.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 chương, 20 điều.

- Chương I. Quy định chung;

- Chương II. Thủ tục thi hành quyết định tuyên bố phá sản, gồm các mục: Thủ tục chung; định giá, bán tài sản và áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án; Chấp hành viên giám sát hoạt động của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

- Chương III. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện pháp luật thi hành án dân sự, trong đó có yêu cầu về “*rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí*” theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương và yêu cầu về thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị trong hoạt động thi hành án dân sự; khắc phục những hạn chế, bất cập, bảo đảm các bản án, quyết định của Tòa án, trong đó có quyết định tuyên bố phá sản được thực thi hiệu quả; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và Nhà nước; góp phần giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, tính nghiêm minh của pháp luật; tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội.

Căn cứ quy định về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá

nhân liên quan trong thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Luật Phục hồi, phá sản (các Điều 10 - 12, 76 - 82), Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn các thủ tục để thi hành quyết định tuyên bố phá sản từ thời điểm cơ quan thi hành án dân sự nhận chuyển giao Quyết định tuyên bố phá sản đến khi kết thúc việc thi hành án, cụ thể:

- + Thủ tục, phạm vi ra quyết định thi hành án;
- + Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành quyết định tuyên bố phá sản nhằm bảo đảm hiệu lực của quyết định, tính nghiêm minh của pháp luật; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp;
- + Thủ tục giao nhận quyết định tuyên bố phá sản;
- + Thủ tục thông báo, gửi quyết định và văn bản khác về thi hành quyết định tuyên bố phá sản;
- + Thủ tục xác minh điều kiện thi hành quyết định tuyên bố phá sản;
- + Thủ tục nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự; thanh toán tiền; giao tài sản...;
- + Thủ tục định giá, bán tài sản và áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án;
- + Nội dung giám sát Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 02/2026, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Nguyễn Hải Ninh (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT, Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TH).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đỗ Xuân Quý